

Bản án số: 77 /2021/ HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 5 -2021

“V/v Ly hôn giữa chị T và anh T1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH***

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **HUỖNH VĂN DŨNG**

2. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**

*- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 822/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn: Chị **Võ Thị Thùy T**, sinh năm 1996.*

Địa chỉ: ấp A, xã N, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn: Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1990.*

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T có mặt, anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 20/02/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Võ Thị Thùy T** trình bày:* Chị và anh T1 tổ chức đám cưới năm 2012, đăng ký kết hôn năm 2015. Vợ chồng sống hạnh phúc đến 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T1 không lo làm ăn. Hiện anh chị đã ly thân với nhau. Việc anh T1 bị bệnh gan và thận cũng là 01 phần nguyên nhân mâu thuẫn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Võ B, sinh ngày 01/7/2014, hiện do chị T nuôi.

Tài sản chung và nợ chung: không có.

Chị T xin được ly hôn với anh T1. Con chung chị yêu cầu nuôi, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Lê Văn T1 tại tờ tự khai, biên bản hòa giải trình bày: Anh và chị T do quen biết nên tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2015. Vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, anh không có cờ bạc về kiếm chuyện chửi mắng vợ con. Nguyên nhân chị T ly hôn là do tôi bị bệnh thận và viêm gan B nên gia đình vợ không cho vợ chồng sống chung. Tết âm lịch 2021 vợ chồng vẫn đi chung, nói chuyện bình thường. Anh còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Võ B, sinh ngày 01/7/2014, hiện do chị T nuôi.

Tài sản chung và nợ chung: không có.

Anh không đồng ý ly hôn với chị T. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh T1. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự trong vụ án: Bị đơn anh Lê Văn T1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và T1 tiến đến hôn nhân năm 2012 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước, đăng ký kết hôn năm 2015. Tuy nhiên, anh chị chỉ chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 6/2020 đến nay. Nguyên nhân do tính tình không hợp, anh T1 thường xuyên cờ bạc, không lo lắng cho gia đình. Đối với anh T1 trong quá trình giải quyết vụ án không thừa nhận có tham gia cờ bạc, không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, Tòa án đã nhiều lần hòa giải hàn gắn đoàn tụ nhưng anh chỉ tham gia 01 lần và cũng không đưa ra được biện pháp gì hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặc khác, từ lúc Tòa án đưa vụ án ra xét xử anh T1 dù được triệu tập nhưng vắng mặt, chứng tỏ anh không còn thiết tha đoàn tụ cùng chị Trang. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Lê Võ B, sinh ngày 01/7/2014, hiện do chị T nuôi. Xét thấy cháu B được chị T nuôi dưỡng từ lúc anh

chị ly thân, cháu vẫn phát triển bình thường. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu B cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của chị Võ Thị Thùy T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Võ Thị Thùy T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Lê Võ B, sinh ngày 01/7/2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

2.2. Anh Lê Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Võ Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004584 ngày 24/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh T1 thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.